Chi tiết mã HS 9608.99.10

Mã HS	9608.99.10
Mô tả hàng hóa	Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09 / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Bút viết giấy nhân bản
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 05:40:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/96089910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18916
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18916
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18916
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18180
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18109
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18109
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18109
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18109
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18109
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18109
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18165
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18165
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18165
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18165

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18165
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18165
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E18166
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F18166
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18166
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18166
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18166
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18166
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18171
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18128
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F18123
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G18123
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H18123
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I18123
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J18123
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K18123
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18171
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18171
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18171
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18171
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18171
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18171
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18235
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18235
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18235
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18235

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18235
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18235
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18209
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18209
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18209
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18209
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18209
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18209
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18202
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18202
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18202
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18202
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18202
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18202
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D18232
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18232
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18232
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18232
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18232
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18232
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D18231
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18231
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18231
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18231
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18231
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18231

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18325
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18325
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18325
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18325
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18325
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18325
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18325
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D18196
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E18196
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F18196
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G18196
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H18196
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I18196
RCEP B	2022	2022	0	B!D18196
RCEP B	2023	2023	0	B!E18196
RCEP B	2024	2024	0	B!F18196
RCEP B	2025	2025	0	B!G18196
RCEP B	2026	2026	0	B!H18196
RCEP B	2027	2027	0	B!I18196
RCEP C	2022	2022	0	C!D18194
RCEP C	2023	2023	0	C!E18194
RCEP C	2024	2024	0	C!F18194
RCEP C	2025	2025	0	C!G18194
RCEP C	2026	2026	0	C!H18194
RCEP C	2027	2027	0	C!I18194
RCEP D	2022	2022	0	D!D18193

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E18193
RCEP D	2024	2024	0	D!F18193
RCEP D	2025	2025	0	D!G18193
RCEP D	2026	2026	0	D!H18193
RCEP D	2027	2027	0	D!I18193
RCEP E	2022	2022	0	E!D18198
RCEP E	2023	2023	0	E!E18198
RCEP E	2024	2024	0	E!F18198
RCEP E	2025	2025	0	E!G18198
RCEP E	2026	2026	0	E!H18198
RCEP E	2027	2027	0	E!I18198
RCEP F	2022	2022	0	F!D18196
RCEP F	2023	2023	0	F!E18196
RCEP F	2024	2024	0	F!F18196
RCEP F	2025	2025	0	F!G18196
RCEP F	2026	2026	0	F!H18196
RCEP F	2027	2027	0	F!I18196
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F17058
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G17058
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H17058
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I17058

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9608.99 có 3 dòng thuế; dòng 9608.99.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bút viết giấy nhân bản.	9608.99.91 Bộ phận của bút bi, bằng plastic; 9608.99.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9608.99.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9608.99.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18916), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.